UBND TỈNH TÂY NINH **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3379/BC-SNNMT	*Tây Ninh, ngày 29 tháng 8 năm 2025*

BÁO CÁO
KẾT QUẢ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2024 TỈNH TÂY NINH

Thực hiện Điều 20 Luật Đất đai năm 2024, Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 (sau đây gọi là Chỉ thị số 22/CT-TTg) và Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 theo Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7 2024 của Thủ tướng Chính phủ. Đến nay, tỉnh Tây Ninh đã hoàn thành công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh, với những kết quả như sau:

PHẦN I
KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ THỰC HIỆN KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2024

Kiểm kê đất đai năm 2024 được thực hiện theo các văn bản pháp lý sau:

- Căn cứ Luật Thống kê ngày 23/11/2015;

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 01/02/2024;

- Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024;

- Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Căn cứ Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024";

- Căn cứ Công văn số 6237/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 16/9/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Kiểm kê đất đai năm 2024;

- Căn cứ Kế hoạch 2912/KH-UBND ngày 03/10/2024 của UBND tỉnh Long An về thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Long An; Công văn 13290/UBND-KTTC ngày 20/12/2024 về việc điều chỉnh Kế hoạch 2912/KH-UBND ngày 03/10/2024;

- Căn cứ Kế hoạch 2805/KH-UBND ngày 12/9/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh về thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

- Căn cứ Công văn số 2168/BNTMT-QLĐĐ ngày 19/5/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc thực hiện Kiểm kê đất đai 2024;

- Căn cứ Công văn số 3947/BNTMT-QLĐĐ ngày 02/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính năm 2024;

- Căn cứ Công văn số 310/UBND-KTTC ngày 04/7/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính.

II.SỰ CẦN THIẾT, MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ

1. Sự cần thiết của Dự án kiểm kê đất đai năm 2024

Thực hiện Luật Đất đai năm 2024 và đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất đai trong thời gian qua nhằm quản lý chặt chẽ, sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên, nguồn lực đất đai cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững; đánh giá việc thi hành pháp luật về đất đai giai đoạn 2019 - 2024, đồng thời phục vụ công tác quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Thủ tướng Chính phủ ban hành chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024".

Căn cứ Công Văn 2912/KH-UBND ngày 03/10/2024 của UBND tỉnh Long An về thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Long An; Công văn số 13290/UBND-KTTC ngày 20/12/2024 về việc điều chỉnh Kế hoạch 2912/KH-UBND ngày 03/10/2024; Căn cứ Kế hoạch 2805/KH-UBND ngày 12/9/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh về thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Dự án Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của cả nước nói chung và của tỉnh Tây Ninh nói riêng nhằm mục đích điều tra, đánh giá chính xác thực trạng tình hình quản lý, sử dụng và biến động sử dụng đất; các đối tượng được giao quản lý, sử dụng đất và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các cấp trong tỉnh làm cơ sở để đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất đai trong 05 năm qua và đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp nhằm tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất của các địa phương trong tỉnh, nhất là việc lập, điều chỉnh, quản lý việc thực hiện quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050; đồng thời cung cấp kịp thời những thông tin chi tiết và chính xác về đất đai để hoạch định các chính sách, xây dựng các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội nói chung và việc quản lý, sử dụng hợp lý, có hiệu quả vốn tài nguyên đất nói riêng; đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành kinh tế, văn hóa, xã hội và an ninh - quốc phòng.

2. Mục tiêu của Dự án

- Việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 phải đánh giá được chính xác thực trạng sử dụng đất của từng đơn vị hành chính các cấp xã và tỉnh; làm cơ sở để đánh giá tình hình quản lý đất đai trong 5 năm qua và đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp nhằm tăng cường quản lý Nhà nước về đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất của các cấp, nhất là việc lập, điều chỉnh, quản lý, thực hiện quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Việc kiểm kê đất đai phải xác định được đầy đủ số liệu về diện tích tự nhiên của các cấp hành chính (xã, tỉnh); diện tích các loại đất, các loại đối tượng đang quản lý, sử dụng đất đến thời điểm kiểm kê tính đến hết ngày 31/12/2024; trong đó:

+ Loại đất kiểm kê bao gồm các loại đất được quy định tại Điều 10 của Luật Đất đai năm 2024; ngoài ra, đặc biệt chú trọng kiểm kê tình hình sử dụng đất trồng lúa; đất các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

+ Đối tượng kiểm kê đất bao gồm đối tượng đang sử dụng đất là các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đang sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 của Luật Đất đai năm 2024; đối tượng được nhà nước giao quản lý đất theo quy định tại Điều 7 của Luật Đất đai năm 2024; trong đó chú trọng kiểm kê đối với các tổ chức sự nghiệp và doanh nghiệp của nhà nước, tổ chức chính trị, chính trị xã hội, đơn vị quốc phòng, an ninh đang sử dụng đất nông, lâm nghiệp; các tổ chức kinh tế sử dụng đất được nhà nước giao không thu tiền mà chưa chuyển sang giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất theo quy định của pháp luật đất đai.

- Thiết lập cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai của từng đơn vị hành chính các cấp xã, huyện, tỉnh để làm tài liệu điều tra cơ bản về tài nguyên đất phục vụ cho việc xây dựng và đánh giá tình hình thực hiện chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường của tỉnh, của các Sở, Ban, Ngành, các huyện, thành phố thuộc tỉnh và các xã, phường, thị trấn; tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm của Nhà nước tại địa phương.

3. Nhiệm vụ của Dự án

Theo Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được tiến hành đồng loạt trên phạm vi toàn tỉnh với 96 xã, phường; trong đó cấp xã là đơn vị cơ bản thực hiện kiểm kê, là cơ sở để tổng hợp kết quả kiểm kê hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh.

II TÌNH HÌNH SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH 02 CẤP

Tỉnh Tây Ninh sau sắp xếp đơn vị hành chính sáp nhập giữa tỉnh Long An (cũ) và tỉnh Tây Ninh (cũ) như sau:

- Tính đến ngày 31/12/2024 trên địa bàn tỉnh Long An (cũ) có tổng cộng 15

đơn vị hành chính cấp huyện (gồm: 13 huyện, 01 thị xã và 01 thành phố trực thuộc tỉnh) và có tổng cộng 188 đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn (gồm 161 xã, 12 phường và 15 thị trấn). So với năm 2019 và hồ sơ địa giới hành chính 364/CT-TTg, địa giới hành chính cấp tỉnh không thay đổi; số đơn vị hành chính cấp huyện không thay đổi; số đơn vị hành chính cấp xã không thay đổi theo Nghị quyết 836/NQ-UBTVQH14 ngày 17/12/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Tính đến ngày 31/12/2024 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (cũ) đã có hồ sơ địa giới hành chính ở cả 03 cấp tỉnh, huyện và xã. Hồ sơ địa giới hành chính theo Chỉ thị số 364/CT-HĐBT ngày 06/11/1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ), gồm 09 đơn vị cấp huyện với 94 xã, phường, thị trấn. Địa giới hành chính thể hiện trên bản đồ địa hình do Tổng cục Địa chính (nay là Bộ Tài nguyên và Môi trường) xuất bản năm 1995 ở các tỷ lệ 1:5.000, 1:10.000 và 1:50.000.

Sau khi thực hiện sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh tính đến ngày 30/6/2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh có tổng cộng 96 đơn vị hành chính xã, phường (gồm 82 xã, 14 phường) trong đó có 60 đơn vị cấp xã của tỉnh Long An (cũ) và 36 đơn vị cấp xã của tỉnh Tây Ninh (cũ) thực hiện theo Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12 tháng 4 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII, Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XV, phiên họp thứ 44 thông qua ngày 14 tháng 4 năm 2025 về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025; Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội khóa XV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 12 tháng 6 năm 2025 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.

III. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN - KINH TẾ XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Tỉnh Tây Ninh tiếp giáp với thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Đồng Nai về phía Đông, giáp với Vương quốc Campuchia về phía Bắc, giáp với Vương quốc Campuchia và tỉnh Đồng Tháp về phía Tây và giáp tỉnh Đồng Tháp về phía Nam.

Tỉnh Tây Ninh có vị trí địa lý khá đặc biệt là tuy nằm ở vùng Đông Nam Bộ song lại thuộc vùng phát triển kinh tế trọng điểm phía Nam, được xác định là vùng kinh tế động lực có vai trò đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế Việt Nam. Tây Ninh có đường ranh giới quốc gia với Campuchia dài: 377,7 km, với các cửa khẩu Bình Hiệp, Tho Mo, Mộc Bài, Xa Mát và Tân Nam. Tây Ninh là cửa ngõ nối liền Đông Nam Bộ với đồng bằng sông Cửu Long, nhất là có chung đường ranh giới với TP. Hồ Chí Minh, bằng hệ thống giao thông đường bộ như: đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương; quốc lộ 1A, quốc lộ 50, quốc lộ 22, quốc lộ 22B, … các đường tỉnh lộ: ĐT.823, ĐT.824, ĐT.825, ĐT 782, ĐT 781, ĐT 784, ĐT 785. Đường thủy liên vùng và quốc gia đã có và đang được nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới, tạo động lực và cơ hội mới cho phát triển. Ngoài ra, Tây Ninh còn được hưởng nguồn nước của hai hệ thống sông Mê Kông và Đồng Nai.

Tây Ninh là tỉnh nằm cận kề với thành phố Hồ Chí Minh có mối liên hệ kinh tế ngày càng chặt chẽ với vùng phát triển kinh tế trọng điểm phía Nam, nhất là thành phố Hồ Chí Minh một vùng quan trọng đã cung cấp 50% sản lượng công nghiệp cả nước và là đối tác đầu tư, chuyển giao công nghệ, là thị trường tiêu thụ hàng hóa nông sản lớn nhất của vùng Đồng bằng Sông Cửu Long.

Diện tích tự nhiên của toàn tỉnh là 852.440 ha bằng 2,57 % diện tích cả nước và bằng 30,04 % diện tích vùng Đông Nam Bộ, có toạ độ địa lý $105^0$30'30" đến $106^0$47'02" kinh độ Đông và $10^0$23'40" đến $11^0$46' 36" vĩ độ Bắc.

1.2. Đặc điểm địa hình

Tây Ninh có địa hình nghiêng dần theo hướng Đông Bắc – Tây Nam, với đặc trưng ở phía Bắc có núi Bà Đen cao 986m, còn lại địa hình tương đối bằng phẳng, rất thuận lợi cho phát triển công nghiệp, cơ sở hạ tầng cũng như phát triển sản xuất nông nghiệp. Địa hình bị chia cắt bởi hai sông Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây và hệ thống kênh rạch chằng chịt. Có thể chia tỉnh Long An thành ba dạng địa hình chính sau:

Phần lớn diện tích tỉnh Tây Ninh nằm trong vùng cấu tạo địa chất được tạo thành ở dạng phù sa bồi lắng lẫn nhiều tạp chất hữu cơ nên đất có dạng cấu tạo bời rời, tính chất cơ lý rất kém, các vùng thấp, trũng tích tụ nhiều độc tố làm cho đất trở nên chua phèn. Nhìn chung việc xây dựng cơ sở hạ tầng tại tỉnh Tây Ninh không được thuận lợi phải đầu tư gia cố nền móng, làm tăng giá thành công trình.

1.3. Khí hậu

Tỉnh Tây Ninh có khí hậu đặc trưng vùng Đông Nam Bộ, thời tiết tương đối ôn hoà, mang tính chất nhiệt đới gió mùa, có lượng bức xạ cao và được phân bố đồng đều trong năm. Thời tiết được chia làm 02 mùa rõ rệt: Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11 và mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

1.4. Hệ thống thuỷ văn

Tây Ninh là tỉnh nằm trong khu vực có hệ thống sông, kênh rạch khá phát triển, gồm các sông thuộc hệ thống sông Vàm Cỏ và các sông, kênh rạch thuộc hệ thống sông Mê Kông.

- Sông Vàm Cỏ Đông: bắt nguồn từ vùng núi cao thuộc Campuchia, phần thượng du lòng sông có nhiều thác ghềnh nguồn thuỷ năng dồi dào. Phần hạ du sông có độ dốc nhỏ nên lòng sông có độ dốc nhỏ, đáy sông sâu thuận lợi cho việc giao thông thủy nhưng chịu ảnh hưởng mạnh của thuỷ triều biển Đông. Đây là con sông lớn ở vùng Đông Nam Bộ và là con sông nằm trong hệ thống sông Đồng Nai - Sài Gòn.

- Sông Vàm Cỏ Tây: có tổng chiều dài khoảng 210 km, chiều dài chảy qua tỉnh Tây Ninh khoảng 186 km, độ rộng trung bình khoảng 300 m, hệ số uốn khúc trung bình khoảng $1,5^o$.

Vào mùa lũ, một phần lưu lượng chảy tràn vào Đồng Tháp Mười rồi thoát ra biển qua sông Vàm Cỏ Tây nhưng khả năng thoát lũ của sông này kém do bị uốn khúc quá nhiều.

**** Các sông, kênh rạch khác:***

Ngoài hệ thống sông chính nêu trên, địa bàn tỉnh còn có các sông, kênh rạch khác đóng vai trò rất quan trọng trong hoạt động giao thông thuỷ và tiêu thoát nước.

2. Thực trạng về phát triển kinh tế - xã hội năm 2024

A.1. Nông, lâm, thủy sản

a) Trồng trọt

- Lúa đông xuân 2024-2025: Diện tích gieo cấy là 291.103 ha, tăng 2,52% so cùng kỳ. Diện tích tăng chủ yếu từ lúa thu đông năm 2024 của khu vực Đồng Tháp Mười chuyển sang, đồng thời do giá lúa đầu vụ vẫn giữ mức cao nên người nông dân đã tăng từ 2 vụ sang 3 vụ. Đến nay đã thu hoạch xong, diện tích thu hoạch là 291.103 ha, tăng 2,52% so cùng kỳ. Năng suất ước 66,12 tạ/ha (tăng 1,91%). Sản lượng ước 1.924.722 tấn, tăng 4,48% so với cùng kỳ.

- Lúa hè thu 2025: Đến thời điểm 20/7/2025 đã gieo cấy xong, diện tích gieo cấy là 267.204 ha, tăng 0,24% so cùng kỳ. Diện tích thu hoạch ước 63.935 ha, tăng 4,32% so cùng kỳ. Năng suất ước 53,96 tạ/ha (tăng 0,21%). Sản lượng ước 345.000 tấn, tăng 4,55% so với cùng kỳ.

- Lúa thu đông 2025: Diện tích gieo cấy ước 40.000 ha, tăng 1,27% so cùng kỳ, diện tích sạ sớm chủ yếu ở khu vực Đồng Tháp Mười. Một số cây hằng năm khác: Rau các loại trồng được 21.026 ha, giảm 4,28% so cùng kỳ, diện tích giảm chủ yếu là dưa hấu; mía 8.510 ha (tăng 10,47%); lạc 2.278 ha (giảm 18,21%);…

Một số cây lâu năm chủ yếu

- Cây thanh long: Diện tích ước 7.812 ha, tăng 0,40% so cùng kỳ. Sản lượng ước 120.000 tấn, tăng 7,14% so với cùng kỳ.

- Cây chanh: Diện tích ước 11.888 ha, tăng 4,54% so cùng kỳ. Sản lượng ước 119.000 tấn, tăng 8,68% so với cùng kỳ.

b. Chăn nuôi

Hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh tiếp tục phát triển ở đàn gà và đàn lợn do chăn nuôi nông hộ chuyển mạnh sang bán công nghiệp, liên kết với doanh nghiệp; chăn nuôi trang trại theo chuỗi kết hợp an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh và ứng dụng công nghệ tiên tiến. Công tác phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc và gia cầm luôn được chú trọng và có sự quan tâm từ địa phương cũng như ý thức từ doanh nghiệp và các hộ chăn nuôi có qui mô lớn.

Ước tại thời điểm cuối tháng 7/2025, lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ) có 668.606 con (tăng 29,44% so với cùng thời điểm năm trước); Trâu

ước 13.792 con (giảm 4,41%); Bò ước 201.757 con (giảm 2,76%); về gia cầm có 22.283 nghìn con (giảm 0,74%), trong đó: gà 20.300 nghìn con (tăng 2,99%).

d. Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới tập trung: Ước tháng 7/2025, trên địa bàn tỉnh có 28 ha diện tích rừng trồng mới (giảm 6,67% so với cùng kỳ). Lũy kế từ đầu năm đến nay có 296 ha diện tích rừng trồng mới (giảm 5,58%).

Tình hình khai thác: Ước tháng 7/2025, sản lượng gỗ khai thác được 24.199 m^3, (tăng 1,78% so với cùng kỳ). Lũy kế Bảy tháng năm 2025, sản lượng gỗ khai thác 135.299 m^3 (tăng 1,48% so với cùng kỳ).

Tình hình cháy rừng: Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh không xảy ra cháy rừng.

e. Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng 7/2025 ước 13.359 tấn, giảm 0,19% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm:

- Sản lượng thủy sản khai thác ước 594 tấn (giảm 1,82%) gồm: khai thác nội địa 290 tấn (giảm 3,33%); khai thác biển 304 tấn (giảm 0,33%).

- Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước 12.765 tấn (giảm 0,12%), bao gồm: Cá 10.248 tấn (giảm 3,41%); tôm 2.115 tấn (tăng 19,16%); thủy sản khác 402 tấn (tăng 1,77%).

Tính chung Bảy tháng năm 2025, sản lượng thủy sản ước 106.138 tấn, tăng 12,78% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm:

Sản lượng thủy sản nuôi trồng 102.674 tấn, tăng 11,56% so với cùng kỳ năm 2024 (cá 86.386 tấn, tăng 13,49%; tôm 13.322 tấn, tăng 2,48%; thủy sản khác 2.946 tấn, tăng 1,05%).

- *Tôm nuôi nước lợ:* Ước Bảy tháng năm 2025, diện tích thả nuôi ước 5.130 ha, giảm 4,13% so với cùng kỳ. Trong đó: tôm sú 430 ha (giảm 5,91%), tôm thẻ chân trắng 4.700 ha (giảm 3,96%). Diện tích thu hoạch ước 2.001 ha (giảm 3,94%), năng suất ước 6,66 tấn/ha (tăng 6,68%), sản lượng ước 13.322 tấn (tăng 2,48%). Trong đó: diện tích thu hoạch tôm sú ước 287 ha (tăng 1,41%), năng suất ước 3,30 tấn/ha (tăng 3,13%), sản lượng ước 935 tấn (tăng 3,89%); tôm thẻ chân trắng diện tích thu hoạch ước 1.714 ha (giảm 4,78%), năng suất ước 7,20 tấn/ha (tăng 7,46%), sản lượng ước 12.387 tấn (tăng 2,37%

- Cá tra nuôi công nghiệp: Ước Bảy tháng năm 2025, diện tích thả nuôi 852 ha, giảm 0,92% so cùng kỳ. Diện tích thu hoạch ước 196 ha (tăng 8,13%), năng suất ước 347,90 tấn/ha (tăng 7,15%), sản lượng ước 68.081 tấn (tăng15,83%). Sản lượng thủy sản khai thác 3.464 tấn, giảm 23,07% so với cùng kỳ năm trước (khai thác biển 1.830 tấn, tăng 3,18%; khai thác nội địa 1.634 tấn, giảm 40,12%).

A.2. Công nghiệp xây dựng

Hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh tháng 7/2025 tiếp tục duy trì đà tăng trưởng khá so với cùng kỳ, với hệ thống hạ tầng khu, cụm công nghiệp ngày càng được hoàn thiện, chính sách thu hút đầu tư ổn định, ngành công nghiệp của tỉnh đã và đang phát huy tốt vai trò, đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung của nền

kinh tế địa phương.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7 năm 2025 tăng 11,23% so với cùng kỳ năm trước, chia ra: ngành khai khoáng giảm 13,30%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,08%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 6,33%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 3,45%. Chỉ số sản xuất công nghiệp Bảy tháng năm 2025 tăng 15,19% so với cùng kỳ năm trước. Chia ra: ngành khai khoáng giảm 1,98%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 15,94%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 0,67%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,40%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất Bảy tháng năm 2025 tăng cao so với cùng kỳ năm trước, đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp như: ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, tăng 50,92%; sản xuất đồ uống, tăng 48,10%; sản xuất trang phục, tăng 41,93%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế, tăng 26,31%; sản xuất sản phẩm thuốc lá, tăng 20,92%; sản xuất thiết bị điện, tăng 19,14%;...

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 7/2025 có mức tăng cao so cùng kỳ như: lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho xe máy, xe đạp (tăng 51,08%); quần áo da thuộc (tăng 32,24%); vải dệt thoi từ sợi tơ tổng hợp (tăng 30,26%); giày, dép thể thao có mũ bằng da và có đế ngoài (tăng 23,08%); sợi tơ tổng hợp (tăng 20,77%); thức ăn cho vật nuôi làm cảnh (tăng 19,93%);...

Lũy kế đến cuối tháng 7 năm 2025 có 26/40 nhóm sản phẩm có tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho xe máy, xe đạp 17.594 nghìn cái (tăng 71,15%); bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc 464 nghìn cái (tăng 47,57%); giày, dép có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic trừ giày dép không thấm nước 3.792 nghìn đôi (tăng 41,55%); bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc 302.598 nghìn cái (tăng 36,79%); quần áo da thuộc 5.558 nghìn cái (tăng 25,88%); thuốc lá có đầu lọc 76.413 nghìn bao (20,92%); Gạo đã xay xát 367,45 nghìn tấn (tăng 19,72%); vải dệt kim hoặc móc khác 305.094 nghìn m2 (tăng 15,74%); thức ăn cho gia súc 479,41 nghìn tấn (tăng 11,88%);…

Có 12/40 nhóm sản phẩm có tốc độ giảm so cùng kỳ: áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc 325 nghìn cái (giảm 44,22%); sợi từ bông nhân tạo 4,90 nghìn tấn (giảm 34,43%); bia đóng lon 6,18 triệu lít (giảm 33,12%); đường RE 102,11 nghìn tấn (giảm 17,08%); giày, dép có đế hoặc mũ bằng da 2.821 nghìn đôi (giảm 19,94%); điện sản xuất 38 triệu kwh (giảm 13,75%); thuỷ hải sản đã được chế biến bảo quản 1,78 nghìn tấn (giảm 9,89%);...Chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp tháng 7/2025 tăng 0,81% so với tháng trước và giảm 0,09% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành khai khoáng bằng với tháng trước và giảm 54,55% so với cùng kỳ; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,81% so với tháng trước và giảm 0,22% so cùng kỳ; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 0,60% so với tháng trước và tăng 2,06% so cùng kỳ; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải,

nước thải tăng 1,09% so với tháng trước và tăng 18,22% so cùng kỳ. Lũy kế đến cuối tháng 7/2025, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp tăng 5,78% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,74% so với cùng kỳ; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 1,81%; ngành cung cấp nước, xử lý nước thải, rác thải tăng 19,71%; ngành khai khoáng giảm 25%.

A.3. Thương mại, dịch vụ

A.3.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 7 năm 2025 ước 20.689 tỷ đồng, tăng 1,86% so với tháng trước và tăng 17,96% so với cùng kỳ. Chia ra: bán lẻ ước 14.903 tỷ đồng, tăng 1,39% so với tháng trước và tăng 17,60% so với cùng kỳ; dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành ước 2.234 tỷ đồng, tăng 0,08% so với tháng trước và tăng 11,93% so với cùng kỳ; dịch vụ khác ước 3.552 tỷ đồng, tăng 5,06% so với tháng trước và tăng 23,76% so với cùng kỳ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng Bảy tháng năm 2025 ước 141.845 tỷ đồng, tăng 15,06% so với cùng kỳ. Trong đó, bán lẻ hàng hóa ước 102.464 tỷ đồng, tăng 15,35%; dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành ước 15.744 tỷ đồng, tăng 14,06%; dịch vụ khác ước 23.637 tỷ đồng, tăng 14,47%.

A.3.2. Giá cả

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 7/2025 tăng 0,27% so với tháng trước và tăng 1,78% so với cùng kỳ. Có 7/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng so với tháng trước, gồm: nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,48% (do nhu cầu mua sắm thiết bị trong gia đình tăng; chi phí đầu vào tăng; chi phí nhân công tăng), đóng góp vào mức tăng chung CPI là 0,09 điểm phần trăm; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,85% (tập trung vào một số mặt hàng như giá dịch vụ chăm sóc cơ thể tăng 1,04%; giá túi xách, valy, ví tăng 0,39%; giá đồ trang sức tăng 1,25%; giá đồng hồ đeo tay tăng 1,21%), đóng góp vào mức tăng chung CPI là 0,03 điểm phần trăm; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,69%, đóng góp vào mức tăng chung CPI là 0,02 điểm phần trăm; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,52%, đóng góp vào mức tăng chung CPI 0,03 điểm phần trăm; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,44% đóng góp vào mức tăng chung CPI là 0,08 điểm phần trăm; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,43%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,28%. Có 3/11 nhóm có CPI bình ổn so với tháng trước là nhóm thuốc và dịch vụ y tế; nhóm bưu chính viễn thông và nhóm giáo dục. Nhóm giao thông là nhóm hàng hóa dịch vụ duy nhất có chỉ số giá giảm trong 11 nhóm hàng với mức giảm 1,05%, chủ yếu do xăng giảm 1,46% (xăng Ron 95-III giảm 1,55%, tương ứng tăng 315 đồng/lít; xăng sinh học E5 Ron 92-II giảm 1,37%, tương ứng tăng 271 đồng/lít).

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân Bảy tháng năm 2025 tăng 0,91% so với cùng kỳ năm trước. Có 9/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng so với cùng kỳ, gồm: nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 12,26%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,34%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng

tăng 2,44%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 2,07%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,86%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,76%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,28%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,40%; nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,35%. Có 2/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm so với cùng kỳ là nhóm giáo dục giảm 11,40%; nhóm giao thông giảm 4,61%.

Chỉ số giá vàng tháng 7/2025 tăng 2,10% so với tháng trước, tăng 52,72% so với cùng kỳ năm trước, tăng 37,21% so với tháng 12 năm 2024; chỉ số giá đô la Mỹ tháng 7/2025 tăng 0,39% so với tháng trước, tăng 3,32% so với cùng kỳ năm trước, tăng 3,24% so với tháng 12 năm 2024. Bình quân Bảy tháng năm 2025 chỉ số giá vàng tăng 44,12% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá đô la Mỹ tăng 3,29%.

B. Về văn hóa xã hội

B.1. Giáo dục và đào tạo

Trong tháng, ngành Giáo dục đã tổ chức tuyên truyền kỷ niệm Ngày Dân số thế giới 11/7; Ngày Thương binh - Liệt sĩ 27/7; Kỷ niệm 110 năm Ngày sinh đồng chí Nguyễn Văn Linh, Cố Tổng Bí thư BCH Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. Tổ chức chấm thi, thanh tra thi và công bố kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025, kết quả tỷ lệ đậu tốt nghiệp là 99,33%.

B.2. Văn hóa, thể thao và du lịch

Văn hóa: Trong tháng 7, các hoạt động tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng được chú trọng, tăng cường tuyên truyền kỷ niệm 78 năm Ngày Thương binh liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2025); kỷ niệm 80 năm Ngày Quốc khánh (02/9/1945 - 02/9/2025); kỷ niệm 96 năm ngày thành lập công đoàn Việt Nam (28/7/1929 - 28/7/2025); kỷ niệm 95 năm ngày truyền thống ngành Tuyên giáo của Đảng (01/8/1930 - 01/8/2025); tuyên truyền về An toàn vệ sinh thực phẩm, phòng chống sốt xuất huyết; mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp. Phối hợp với Báo và Phát thanh truyền hình tỉnh; Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh tuyên truyền Tổng điều tra Nông thôn nông nghiệp 2025 trên địa bàn tỉnh.

Sau sáp nhập, toàn tỉnh có 223 di tích được xếp hạng, gồm: 01 di tích Quốc gia đặc biệt; 49 di tích cấp Quốc gia; 173 di tích cấp tỉnh; thêm 03 di sản văn hoá phi vật thể được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch công nhận đưa vào Danh mục Di sản văn hoá phi vật thể quốc gia nâng tổng số di sản văn hoá phi vật thể quốc gia là 16 và 01 di sản văn hoá văn hóa phi vật thể nhân loại Nghệ thuật Đờn ca tài tử.

Thể thao: Trong tháng 7/2025, cử 04 huấn luyện viên, 06 vận động viên và đội bóng chuyền nữ tham gia 05 giải thi đấu quốc tế, kết quả vận động viên Phạm Huỳnh Minh Hiếu đạt huy chương vàng nội dung Vật Bãi biển hạng cân 90 kg (nhóm tuổi U17). Tham gia 06 giải thi đấu quốc gia, kết quả đạt 14 huy chương vàng, 15 huy chương bạc và 25 huy chương đồng.

B.3. Công tác lao động - thương binh và xã hội

Trong tháng 7 năm 2025, công tác an sinh trên địa bàn tỉnh tiếp tục được đảm bảo, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được cải thiện. Nhân kỷ niệm 78 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947-27/7/2025), Đoàn lãnh đạo tỉnh đã đến thăm, tặng quà cho các gia đình chính sách, người có công với các mạng với tổng số tiền 11,11 triệu đồng. Ngoài ra, Tỉnh cũng đã đi thăm các tập thể và cá nhân như thương binh nặng đang được nuôi dưỡng ở xã Thủ Thừa, cán bộ quản lý nghĩa trang liệt sĩ, Trung tâm Công tác Xã hội,.... với số tiền 1,65 triệu đồng.

PHẦN II
TÌNH HÌNH TỔ CHỨC TRIỂN KHAI VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

I. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC TRIỂN KHAI

1. Đối với cấp tỉnh

- Ban hành Kế hoạch số 2912/KH-UBND ngày 03/10/2024 của UBND tỉnh Long An về thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Long An; Công văn 13290/UBND-KTTC ngày 20/12/2024 về việc điều chỉnh Kế hoạch 2912/KH-UBND ngày 03/10/2024;

- Ban hành Kế hoạch 2805/KH-UBND ngày 12/9/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh về thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

- Ban hành Công văn số 5488/UBND-KTTC ngày 21/5/2025 của UBND tỉnh Long An về việc triển khai thực hiện Kiểm kê đất đai năm 2024 và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

- Ban hành Công văn số 8440/UBND-KT ngày 19/9/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Đến ngày 26/12/2024, UBND tỉnh Tây Ninh chỉ đạo và giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức hội nghị tập huấn công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cho các đối tượng là lãnh đạo, chuyên viên của các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan; Văn phòng đăng ký đất đai và UBND các xã, phường.

- Công văn số 2891/UBND-KTTC ngày 20/8/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc khẩn trương thực hiện Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

2. Công tác chỉ đạo và kiểm tra công việc

Trong quá trình thực hiện từ công tác chuẩn bị, tác nghiệp chuyên môn đến tổng hợp kết quả báo cáo, Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu UBND tỉnh tổ chức chỉ đạo thực hiện; phổ biến, quán triệt và giao nhiệm vụ cụ thể cho từng ngành, từng cấp triển khai thực hiện; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ kịp

thời khó khăn trong quá trình thực hiện để bảo đảm hoàn thành và báo cáo kết quả kiểm kê đầy đủ nội dung, đúng thời gian, với chất lượng cao nhất gửi về Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai và UBND cấp xã thường xuyên phân công người giám sát từng hạng mục công việc trong quá trình thực kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn cấp xã.

Đồng thời, để giúp UBND cấp xã trong việc thực hiện kiểm tra, thẩm định chất lượng sản phẩm, Sở Nông Nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ cho Phòng Quản lý đất đai kiểm tra, nghiệm thu độc lập, để thực hiện công tác kiểm tra nghiệm thu kết quả thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn các UBND cấp xã.

Ngoài ra, UBND cấp xã cũng yêu cầu đơn vị thi công và đơn vị kiểm tra nộp báo cáo tiến độ thực hiện thường xuyên để chủ đầu tư có hướng chỉ đạo kịp thời giải quyết các vấn đề tồn tại đảm bảo đúng kế hoạch đã đề ra. Định kỳ ngày 15 hàng tháng các đơn vị thi công phải báo cáo kết quả thực hiện về Sở Nông Nghiệp và Môi trường báo cáo UBND tỉnh để nắm tiến độ thực hiện và kịp thời giải quyết những khó khăn và vướng mắc.

II. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

1. Nguồn tài liệu phục vụ kiểm kê đất đai và đánh giá độ tin cậy

a) Nguồn tài liệu phục vụ kiểm kê đất đai

- Hồ sơ địa chính của từng xã (gồm: bản đồ địa chính dạng số và dạng giấy; sổ mục kê đất đai; sổ địa chính; sổ cấp giấy chứng nhận) và hồ sơ đất đai có liên quan.

- Bộ sản phẩm bản đồ, hồ sơ địa giới hành chính mới của 2 cấp xã và tỉnh.

- Sản phẩm kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 và năm 2014.

- Các nguồn tài liệu khác: cơ sở dữ liệu địa chính, hồ sơ đăng ký biến động đất đai, hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và các hồ sơ khác có liên quan.

b) Đánh giá độ tin cậy của nguồn tài liệu phục vụ kiểm kê đất đai

Giao đơn vị (Văn phòng Đăng ký đất đai - Sở Nông nghiệp và Môi trường) làm đầu mối và chịu trách nhiệm cung cấp đầy đủ nguồn tài liệu, số liệu phục vụ công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh.

-Tài liệu cần thiết để phục vụ cho công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của tỉnh được thu thập đầy đủ theo tinh thần Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

Hồ sơ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 ở hai cấp xã được thực hiện đầy đủ về số lượng quy định, hồ sơ đã được kiểm tra nghiệm

thu theo đúng phân cấp quản lý, đủ điều kiện để tiến hành tổng hợp kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của tỉnh.

Hồ sơ kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019 được thu thập đầy đủ, hoàn toàn có đủ cơ sở, số liệu để phân tích, so sánh, đánh giá biến động đất đai giai đoạn 2019 - 2024 theo yêu cầu của Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

Các tài liệu về quy hoạch sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận và các số liệu thống kê khác thu thập tương đối hoàn chỉnh, đáp ứng được các yêu cầu của nhiệm vụ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của tỉnh.

Kết luận: Tài liệu, hồ sơ đã thu thập được là đầy đủ, chất lượng để làm cơ sở cho việc tổng hợp, lập báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 tỉnh, đảm bảo chất lượng phục vụ cho các ngành có liên quan.

2. Lực lượng thực hiện kiểm kê

Do trình độ công chức địa chính cấp xã trong kỳ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 không đồng đều, một số xã gặp nhiều khó khăn về tổ chức, chuyên môn và trang thiết bị chuyên dùng không đủ để thực hiện các tác nghiệp chuyên môn nên công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp xã đã thuê đơn vị tư vấn thực hiện.

Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp tỉnh của tỉnh Tây Ninh.

Đồng thời, Sở Nông Nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ cho phòng Quản lý đất đai kiểm tra, thẩm định kết quả sản phẩm kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp xã và cấp tỉnh.

3. Phương pháp thực hiện kiểm kê

a) Phương pháp điều tra, khoanh vẽ

Tỉnh Tây Ninh sử dụng bản đồ địa chính hiện đang quản lý, sử dụng để thực hiện điều tra, khoanh vẽ tại thực địa, theo các nội dung sau:

- Thực hiện xác định phạm vi đường địa giới hành chính các cấp xã, huyện, tỉnh tại thực địa.

- Xác định các khoanh đất theo loại đất, mục đích sử dụng; đối tượng sử dụng, quản lý; tình trạng pháp lý.

- Chỉnh lý, cập nhật các thay đổi tại thực địa về loại đất, đối tượng sử dụng, quản lý lên bản đồ điều tra; khoanh vẽ, chỉnh lý ranh giới khoanh đất, khoanh vẽ chỉnh lý, bổ sung các yếu tố địa lý như giao thông, thủy lợi, … tại thực địa.

Chuyển vẽ kết quả điều tra, khoanh vẽ thực địa nêu trên lên bản đồ địa chính dạng số. Sau đó tích hợp, tiếp biên, biên tập thành bản đồ kết quả điều tra kiểm kê; đóng vùng các khoanh đất, tính diện tích.

Về đánh giá độ tin cậy số liệu kết quả điều tra, khoanh vẽ: sau khi hoàn thành công tác điều tra, khoanh vẽ, sản phẩm này được đơn vị kiểm tra kết hợp với Cán bộ địa chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường tiến hành kiểm tra, thẩm định và giám sát kết quả sản phẩm công đoạn điều tra, khoanh vẽ thực địa đảm bảo chất lượng, đầy đủ thông tin và chính xác để phục vụ việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai.

b) Phương pháp lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp tỉnh được thành lập trên mặt phẳng chiếu hình, múi chiếu 30 có hệ số điều chỉnh tỷ lệ biến dạng chiều dài ko = 0,9999, kinh tuyến trục $105^0$45'.

- Khung bản đồ hiện trạng sử dụng đất được thành lập ở tỷ lệ 1/100.000, kích thước ô lưới kinh tuyến, vĩ tuyến của bản đồ là 10' x 10'.

- Các thông số của file chuẩn của bản đồ hiện trạng sử dụng đất như sau:

+ Hệ tọa độ bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000.

+ Đơn vị làm việc (Working Units) gồm đơn vị làm việc chính (Master Units) là mét (m); đơn vị làm việc phụ (Sub Units) là milimét (mm); độ phân giải (Resolution) là 1000.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp tỉnh được lập trên cơ sở tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa nội dung từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của 96 đơn vị cấp xã.

- Các khoanh đất của bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh thể hiện theo các chỉ tiêu tổng hợp quy định tại Phụ lục số 04 kèm theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT (>=9mm^2).

- Sử dụng phần mềm Microstation, Famis, ArcGIS 10, … để tiến hành biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh (dạng số).

c) Phương pháp tổng hợp số liệu kiểm kê

- Đối với cấp xã sử dụng công cụ hỗ trợ TKKK2024 do Tổng cục Quản lý Đất đai cung cấp để tổng hợp số liệu, sau đó đăng tải lên phần mềm TK *(trên trang Web: TK.gdla.gov.vn)* theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Ngoài ra, trong quá trình tổng hợp số liệu cũng sử dụng những công cụ hỗ trợ của bộ phần mềm Microsoft Office.

- Số liệu kiểm kê đất đai cấp xã và tỉnh được tổng hợp từ số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã và trực thuộc bằng phần mềm thống nhất (phần mềm kiểm kê đất đai 2024) do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cung cấp.

4. Xác nhận biểu kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Biểu kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 của 02 cấp tại địa phương thực hiện đúng theo quy định tại

Thông tư 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

5. Kiểm tra, thẩm định kết quả kiểm kê đất đai

Để đảm bảo chất lượng cho công tác kiểm tra, thẩm định kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp tỉnh đúng quy định. Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh đã giao phòng quản lý đất đai kiểm tra, thẩm định kết quả sản phẩm kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp xã và cấp tỉnh.

PHẦN III
KẾT QUẢ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2024

I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

1. Về địa giới hành chính

Tính đến ngày 30/06/2025, tỉnh Tây Ninh có tổng cộng 96 đơn vị hành chính xã, phường (gồm 82 xã, 14 phường) trong đó có 60 đơn vị cấp xã của tỉnh Long An (cũ) và 36 đơn vị cấp xã của tỉnh Tây Ninh (cũ) thực hiện theo Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12 tháng 4 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII, Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XV, phiên họp thứ 44 thông qua ngày 14 tháng 4 năm 2025 về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025; Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội khóa XV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 12 tháng 6 năm 2025 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.

2. Tổng diện tích tự nhiên (tổng quỹ đất)

Năm 2024, tổng diện tích tự nhiên (tổng quỹ đất) của tỉnh là 852.440 ha, tương đương 8.524,40 km². Diện tích tự nhiên của tỉnh được phân bố theo các đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc tỉnh, cụ thể như sau:

Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Tây Ninh là 852.440 ha, trong đó: Khu vực đô thị có 60.467 ha, chiếm 7,09% diện tích tự nhiên. Đất khu vực nông thôn có 791.972 ha, chiếm 92,91% diện tích tự nhiên.

2.1. Cơ cấu sử dụng đất

Cơ cấu sử dụng 03 nhóm đất chính của tỉnh, theo hệ thống chỉ tiêu phân loại của Luật đất đai năm 2024 như sau:

Tổng diện tích tự nhiên: 852.440 ha, bằng 100%.

- Nhóm đất nông nghiệp: 682.969 ha, chiếm 80,12% diện tích tự nhiên.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: 167.571 ha, chiếm 19,66% diện tích tự nhiên.

- Nhóm đất chưa sử dụng: 1.900 ha, chiếm 0,22% diện tích tự nhiên.

(Xem chi tiết Biểu 04/TKKK- cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng đất và đối tượng sử dụng, quản lý đất).

2.2. Diện tích đất theo đối tượng sử dụng

Theo chỉ tiêu thống kê, kiểm kê diện tích đất đã phân phối cho các đối tượng sử dụng, thì trong tổng quỹ đất của tỉnh hiện nay, diện tích các loại đất đã được phân phối cho các đối tượng sử dụng là 766.946 ha chiếm 89,97% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Hộ gia đình và cá nhân trong nước sử dụng 595.326 ha (chiếm 69,84% diện tích tự nhiên).

+ Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng 91.836 ha (chiếm 10,77% diện tích tự nhiên).

+ Tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng 1.921 ha (chiếm 0,23% diện tích tự nhiên).

+ Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp sử dụng 3 ha (chiếm 0,0003% diện tích tự nhiên).

+ Tổ chức kinh tế sử dụng 76.845 ha (chiếm 9,01% diện tích tự nhiên).

+ Tổ chức khác sử dụng 9 ha (chiếm 0,001% diện tích tự nhiên).

+ Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc sử dụng 415 ha (chiếm 0,05% diện tích tự nhiên).

+ Cộng đồng dân cư sử dụng 407 ha (chiếm 0,05% diện tích tự nhiên).

+ Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng 335 ha (chiếm 0,04% diện tích tự nhiên).

(Xem chi tiết Biểu 01/TKKK).

2.3. Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý đất

Theo chỉ tiêu thống kê, kiểm kê diện tích đất giao cho các đối tượng quản lý, có 85.494 ha chiếm 10,03% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân: 76.235 ha (chiếm 8,94% diện tích tự nhiên);

+ Đơn vị sự nghiệp công lập: 7.519 ha (chiếm 0,88% diện tích tự nhiên);

+ Tổ chức kinh tế: 453 ha (chiếm 0,05% diện tích tự nhiên);

+ Cộng đồng dân cư: 1.287 ha (chiếm 0,15% diện tích tự nhiên).

(Xem chi tiết Biểu 01/TKKK).

2.4 Đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất

Theo chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất là 1.603.863 người sử dụng đất. Trong đó: Đất nông nghiệp là 891.456 người, đất phi nông nghiệp là 712.341 người và đất chưa sử dụng là 68 người.

- Số lượng người sử dụng đất như sau:

+ Cá nhân trong nước: 1.579.838 người sử dụng;

+ Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân: 4.707 tổ chức;

+ Đơn vị sự nghiệp công lập: 2.037 tổ chức;

+ Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp: 3 tổ chức;

+ Tổ chức kinh tế: 7.051 tổ chức;

+ Tổ chức khác: 9 tổ chức;

+ Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc: 787 tổ chức;

+ Cộng đồng dân cư: 660 tổ chức;

+ Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: 22 tổ chức;

- Số lượng người được giao quản lý đất như sau:

+ Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân: 8.260 tổ chức.

+ Đơn vị sự nghiệp công lập: 405 tổ chức.

+ Tổ chức kinh tế: 48 tổ chức.

+ Cộng đồng dân cư: 38 tổ chức.

(Xem chi tiết Biểu 02/TKKK).

3. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

Năm 2024, tỉnh Tây Ninh có 682.969 ha thuộc nhóm đất nông nghiệp, chiếm 80,12% diện tích tự nhiên của tỉnh. Chi tiết các loại đất nông nghiệp như sau:

- *Đất trồng cây hàng năm:* 386.642 ha (chiếm 45,36% diện tích tự nhiên và bằng 56,61% diện tích đất sản xuất nông nghiệp). Chi tiết diện tích các loại đất trồng cây hàng năm như sau:

+ Đất trồng lúa: 319.092 ha (chiếm 37,43% diện tích tự nhiên và 46,71% diện tích đất sản xuất nông nghiệp). Trong đó:

• Đất chuyên trồng lúa nước 291.649 ha, do hộ gia đình, cá nhân sử dụng 289.671 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng 2.126 ha; Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng 140 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng 146 ha; Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc sử dụng 6 ha; Cộng đồng dân cư sử dụng 10 ha.

• Đất trồng lúa còn lại 27.380 ha, do hộ gia đình, cá nhân sử dụng 27.224 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng 144 ha; Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc sử dụng 1 ha; Cộng đồng dân cư sử dụng 8 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 67.612 ha (chiếm 7,93% diện tích tự nhiên và bằng 9,9% diện tích đất sản xuất nông nghiệp). Do hộ gia đình, cá nhân trong nước sử dụng 58.049 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng 4.704 ha; Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng 1 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng 4.247 ha. Cây trồng chủ yếu của loại đất này là cây mía đường (phân bố ở các xã Thạnh Lợi, Lương Hòa, Long Chữ..), cây sắn (phân bố ở các xã Trà Vong, Tân Thành..), cây đậu phộng (phân bố ở các xã Dương Minh Châu, Ninh Điền, Tân Phú....) và cây hoa màu các loại phân bố ở tất cả các xã trên địa bàn tỉnh.

- *Đất trồng cây lâu năm:* 183.111 ha (chiếm 21,48% diện tích tự nhiên và bằng 26,81% diện tích đất sản xuất nông nghiệp). Do hộ gia đình, cá nhân trong nước sử dụng 156.762 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng 4.006 ha; Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng 1 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng 22.116 ha; Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc sử dụng 2 ha; Cộng đồng dân cư sử dụng 87 ha. Cây trồng chủ yếu là cây cao su (phân bố chủ yếu ở các xã Thạnh Đức, Lộc Ninh, Truông Mít, Tân Hòa, Tân Thành, Thanh Bình, Phước Vinh); cây chanh (phân bố chủ yếu ở các xã Thạnh Lợi, Lương Hòa, Bình Đức), cây mãng cầu (phân bố chủ yếu ở các xã Dương Minh Châu, Lộc Ninh, Tân Thành, Tân Hòa....) và cây ăn quả lâu năm, vườn tạp được phân bố ở tất cả các xã trên địa bàn tỉnh.

* Đất lâm nghiệp: 103.095 ha (chiếm 12,09% diện tích tự nhiên và bằng 15,10% diện tích đất nông nghiệp). Đất lâm nghiệp hiện nay trên địa bàn tỉnh tập trung chủ yếu ở các xã phía bắc của tỉnh như: Tân Hòa, Tân Thành, Tân Lân, Tân Biên, Bình Minh, Bình Thành, Mộc Hóa), với cây trồng chủ yếu là cây thân gỗ lớn, chức năng chủ yếu là rừng sản xuất, phòng hộ, bảo tồn thiên nhiên và bảo vệ môi trường sinh thái. Diện tích các loại đất lâm nghiệp như sau:

+ Đất rừng sản xuất: 37.511 ha (chiếm 4,40% diện tích tự nhiên và 5,49% diện tích đất nông nghiệp). Do Hộ gia đình, cá nhân trong nước sử dụng 22.538 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng 12.177 ha, Tổ chức kinh tế sử dụng 2.408 ha; Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc sử dụng 3 ha.

+ Đất rừng phòng hộ: 31.420 ha (chiếm 3,7% diện tích tự nhiên và 4,6% diện tích đất nông nghiệp). Do Tổ chức kinh tế sử dụng 1.838 ha, Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân 29.529 ha.

+ Đất rừng đặc dụng: 34.165 ha (chiếm 4,01% diện tích tự nhiên và 5,0% diện tích đất nông nghiệp). Do Tổ chức kinh tế sử dụng 964 ha, Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân 33.197 ha và Cộng đồng dân cư sử dụng 4 ha.

* Đất nuôi trồng thủy sản: 6.565 ha (chiếm 0,77% diện tích tự nhiên và bằng 0,96% diện tích đất nông nghiệp). Do hộ gia đình, cá nhân trong nước sử dụng 5.711 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng 310 ha; Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng 1 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng

360 ha; Cộng đồng dân cư sử dụng 1 ha. Đất nuôi trồng thủy sản chủ yếu là tôm sú, cá diêu hồng, cá lóc bông, cá trê...(phân bố ở các xã Long Hựu, Cần Đước, Thuận Mỹ, Tân Thành, Dương Minh Châu, Lộc Ninh).

* Đất chăn nuôi tập trung: 2.222 ha (chiếm 0,26% diện tích tự nhiên và bằng 0,33% diện tích đất nông nghiệp). Do hộ gia đình, cá nhân trong nước sử dụng 291 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng 1.930 ha. Đất chăn nuôi tập trung chủ yếu là chăn nuôi heo và bò (phân bố ở các xã Long Chữ, Long Thuận, Ninh Điền, Hòa Hội, Phước Vinh....)

* Đất nông nghiệp khác: 1.334 ha (chiếm 0,16% diện tích tự nhiên và bằng 0,2% diện tích đất nông nghiệp).

(Xem chi tiết Biểu 01/TKKK- thống kê, kiểm kê diện tích đất nông nghiệp)

4. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp

Năm 2024, tỉnh Tây Ninh có 167.571 ha đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp, chiếm 19,66% diện tích tự nhiên của tỉnh. Chi tiết các loại đất phi nông nghiệp như sau:

* Diện tích đất ở: 42.389 ha (chiếm 4,97% diện tích tự nhiên và bằng 25,3% diện tích đất phi nông nghiệp). Trong đó:

+ Đất ở tại nông thôn 35.286 ha. Trong đó Hộ gia đình, cá nhân trong nước sử dụng 29.599 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng 148 ha, Tổ chức kinh tế sử dụng 5.499 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 23 ha; Đơn vị sự nghiệp công lập quản lý 17 ha.

+ Đất ở tại đô thị 7.103 ha. Trong đó hộ gia đình, cá nhân trong nước sử dụng 6.614 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng 28 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng 434 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 22 ha; Đơn vị sự nghiệp công lập quản lý 5 ha.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan:* 568 ha (chiếm 0,07% diện tích tự nhiên và bằng 0,34% diện tích đất phi nông nghiệp).

- *Đất quốc phòng:* 1.837 ha (chiếm 0,22% diện tích tự nhiên và bằng 1,1% diện tích đất phi nông nghiệp).

- *Đất an ninh:* 877 ha (chiếm 0,1% diện tích tự nhiên và bằng 0,52% diện tích đất phi nông nghiệp).

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp:* 2.360 ha (chiếm 0,28% diện tích tự nhiên và bằng 1,41% diện tích đất phi nông nghiệp). Trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 158 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở xã hội: 38 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: 166 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 1.439 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 503 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: 10 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn: 3 ha

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: 43 ha.

- *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:* 22.579 ha (chiếm 2,65% diện tích tự nhiên và bằng 13,47% diện tích đất phi nông nghiệp). Trong đó:

+ Đất khu công nghiệp: 12.224 ha;

+ Đất cụm công nghiệp: 1.828 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ: 1.065 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 5.775 ha;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 1.688 ha.

- *Đất có mục đích công cộng:* 48.045 ha (chiếm 5,64% diện tích tự nhiên và bằng 28,67% diện tích đất phi nông nghiệp). Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng 847 ha; Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng 114 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng 4.179 ha; Cộng đồng dân cư sử dụng 11 ha; Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng 9 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 39.222 ha; Đơn vị sự nghiệp công lập quản lý 2.709 ha; Tổ chức kinh tế quản lý 320 ha; Cộng đồng dân cư quản lý 635 ha. Trong đó:

+ Đất công trình giao thông: 32.329 ha;

+ Đất công trình thủy lợi: 12.225 ha;

+ Đất công trình cấp nước, thoát nước: 105 ha;

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 485 ha;

+ Đất công trình xử lý chất thải: 142 ha;

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 2.018 ha;

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: 23 ha;

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 93 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 624 ha;

* Đất tôn giáo: 410 ha; (chiếm 0,05% diện tích tự nhiên và bằng 0,24% diện tích đất phi nông nghiệp).

* Đất tín ngưỡng: 102 ha (chiếm 0,01% diện tích tự nhiên và bằng 0,06% diện tích đất phi nông nghiệp);

* Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 1.657 ha (chiếm 0,19% diện tích tự nhiên và bằng 0,99% diện tích đất phi nông nghiệp).

* Đất có mặt nước chuyên dùng: 46.720 ha (chiếm 5,48% diện tích tự nhiên và bằng 27,88% diện tích đất phi nông nghiệp).

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 20.257 ha. Trong đó: Hộ gia đình, cá nhân trong nước sử dụng 25 ha (chủ yếu là hầm đất đã khai thác xong chưa bàn giao cho UBND xã quản lý và đã thực hiện đấu giá cho hộ gia đình, cá nhân trong nước sử dụng); Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng 37 ha; Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng 2 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng 9.351 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 8.668 ha; Đơn vị sự nghiệp công lập quản lý 2.174 ha;

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 26.463 ha (chiếm 3,10% diện tích tự nhiên và bằng 15,79% diện tích đất phi nông nghiệp). Loại đất này chủ yếu do Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân và Đơn vị sự nghiệp công lập quản lý.

* Đất phi nông nghiệp khác: 27 ha (chiếm 0,0032% diện tích tự nhiên và bằng 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp).

(Xem chi tiết Biểu 01/TKKK- thống kê, kiểm kê diện tích đất đai)

5.Hiện trạng nhóm đất chưa sử dụng

Năm 2024, tỉnh Tây Ninh có 1900 ha đất chưa sử dụng là Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê (chiếm 0,22% diện tích tự nhiên) tập trung chủ yếu tại xã Tân Long, xã Hưng Thuận, Phường Bình Minh.

II. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ NGUYÊN NHÂN BIẾN ĐỘNG VỀ SỬ DỤNG ĐẤT

1. Biến động về diện tích tự nhiên

Tỉnh Tây Ninh có tổng cộng 96 đơn vị hành chính xã, phường (gồm 82 xã, 14 phường) trong đó có 60 đơn vị cấp xã của tỉnh Long An (cũ) và 36 đơn vị cấp xã của tỉnh Tây Ninh (cũ) thực hiện theo Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12 tháng 4 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII, Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XV, phiên họp thứ 44 thông qua ngày 14 tháng 4 năm 2025 về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025; Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội khóa XV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 12 tháng 6 năm 2025 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.

BẢNG SO SÁNH KẾT QUẢ KIỂM KÊ DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN THEO KẾT QUẢ KIỂM KÊ NĂM 2024, NĂM 2019 VÀ NĂM 2014 SAU SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

STT	Tên tỉnh	Số đơn vị cấp xã	Diện tích Kiểm kê năm 2024 (ha)	Diện tích Theo kết quả kiểm kê năm 2019 (ha)	Chênh lệch (4) - (5) (ha)	Diện tích Theo kết quả kiểm kê năm 2014 (ha)	Chênh lệch (4) - (7) (ha)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Tỉnh Long An (cũ)	188	448.850	449.479	-629	449.494	-645	
2	Tỉnh Tây Ninh (cũ)	94	403.590	404.165	-575	404.125	-535	
TOÀN TỈNH		**96**	**852.440**	**853.644**	**-1.204**	**853.619**	**-1.180**	

*** Phân tích nguyên nhân:**

Sự biến động tăng hoặc giảm diện tích tự nhiên nêu trên do một số nguyên nhân chủ yếu như sau:

a) Do có sự chồng, hở giữa đường biên giới giữa Việt Nam và Campuchia sau khi đo đạc theo địa giới 513/CT tại các xã Hưng Điền, Khánh Hưng, Tuyên Bình, Bình Hiệp, Bình Hòa, Bình Thành, Đông Thành, Mỹ Quý, Phước Chỉ, Bến Cầu, Long Thuận, Long Chữ, Ninh Điền, Hòa Hội, Phước Vinh, Tân Biên, Tân Lập, Tân Đông, Tân Hòa.

b) Do có sự chồng, hở giữa đường ranh giới sau khi đo đạc theo địa giới 513/CT đưa vào sử dụng giữa tỉnh Tây Ninh với thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Đồng Tháp, tỉnh Đồng Nai.

c) Do có sự chồng, hở giữa đường ranh giới sau khi đo đạc theo địa giới 513/CT đưa vào sử dụng giữa các xã trong đơn vị hành chính tỉnh Tây Ninh có sự chênh lệch với nhau qua các kì kiểm kê đất đai 2019 và 2014.

Qua xem xét kiểm tra về diện tích tự nhiên ghi trên hồ sơ địa chính theo kiểm kê đất đai năm 2014, 2019 thì việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường tính toán lại diện tích tự nhiên theo bản đồ địa chính đang quản lý và hồ sơ địa giới hành chính cấp tỉnh thì diện tích tự nhiên của tỉnh là 852.440 ha là đúng với thực trạng hiện nay tỉnh đang quản lý và sử dụng.

2. Biến động theo các chỉ tiêu kiểm kê so với năm 2019 và 2014

Qua các kỳ kiểm kê đất đai năm 2014, năm 2019 và năm 2024, các chỉ tiêu 03 nhóm đất chính (đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng) có chu chuyển biến động từ nhóm loại đất (mục đích sử dụng) này sang nhóm loại đất khác, nhưng sự chu chuyển biến động này là phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh nói chung và quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của tỉnh Tây Ninh đã được Chính phủ phê duyệt nói riêng. Cụ thể như sau:

			Diện tích	So với năm 2019	So với năm 2014

			năm 2024 (ha)	Diện tích năm 2019 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Diện tích năm 2014 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
	Tổng diện tích		**852.440**	**853.643**	**-1204**	**853.619**	**-1180**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**682.969**	**693.902**	**-10933**	**707.219**	**-24250**
1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	386.642	367.495	+19147	408.120	-21478
1.1	Đất trồng lúa	LUA	319.029	306.161	+12869	343.163	-24134
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	291.649	283.940	+7709	300.127	-8478
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	27.380	22.221	+5159	43.036	-15656
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	67.612	61.335	+6278	64.956	+2656
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	183.111	208.539	-25429	182.016	+1095
3	Đất lâm nghiệp	LNP	103.095	96.865	+6231	101.430	+1665
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	34.165	34.531	-366	34.472	-307
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	31.420	31.680	-260	28.360	+3060
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	37.511	30.654	+6857	38.599	-1089
3.4	*Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	2.332	3.507	-1176		+2332
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6.565	18.428	-11863	14.349	-7784
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	2.222		+2222		+2222
6	Đất làm muối	LMU					
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.334	2.575	-1240	1.305	+30
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**167.571**	**159.742**	**+7830**	**145.601**	**+21970**
1	Đất ở	OTC	42.389	40.120	+2269	35.179	+7210
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	35.286	33.052	+2233	30.864	+4422
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	7.103	7.068	+35	4.315	+2788
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	568	492	+76	454	+114
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	2.714	2.027	+687	2.007	+708
3.1	Đất quốc phòng	CQP	1.837	1.446	+391	1.277	+561
3.2	Đất an ninh	CAN	877	581	+296	730	+147
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.360	2.648	-289	2.148	+212
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	158	434	-276	142	+16
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	38	36	+1	35	+2
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	166	158	+8	131	+35
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.439	1.326	+112	1.249	+189
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	503	610	-107	501	+2
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	10	10	0	3	+7
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-		0		0
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	3		+3		+3
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	43	74	-31	86	-43

5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	22.579	19.876	+2703	15.874	+6705
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	14.052	12.407	+1644		+14052
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	12.224	10.851	+1373	8.524	+3700
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.828	1.556	+271	1.335	+493
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.065	702	+363	261	+803
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5.775	5.145	+630	4.342	+1433
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.688	-	+1687		+1688
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	48.045	39.442	+8603	41.178	+6867
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	32.329	29.711	+2618	27.354	+4975
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	12.225	6.584	+5641	12.740	-515
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	105		+105		+105
6.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC					
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	485	764	-279	535	-50
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	142	121	+21	132	+10
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.018	1.742	+276	31	+1987
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	23	24	-1	25	-2
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	93	97	-4	100	-6
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	624	385	+239	182	+442
7	Đất tôn giáo	TON	410	401	+9	358	+52
8	Đất tín ngưỡng	TIN	102	111	-9	107	-5
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1.657	1.723	-66	1.615	+42
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	46.720	52.885	-6164	46.658	+62
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	20.257	20.874	-617	20.960	-703
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	26.463	32.011	-5547	25.698	+765
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	27	15	+13	23	+4
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1.900**		**+1900**	**799**	**+1100**
1	Đất do nhà nước thu hồi theo quyết định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	1.900		+1900		+1900
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS				799	-799
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS					
4	Núi đá không có rừng cây	NCS					
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					

Phân tích tình hình biến động diện tích theo mục đích sử dụng đất được thể hiện như sau:

*** Đất nông nghiệp**

Diện tích đất nông nghiệp của tỉnh là 682.969 ha, giảm 10.933 ha so với năm 2019 và giảm 24.250 ha so với năm 2014. Trong đó:

+ *Đất trồng lúa*: có diện tích 319.029 ha, tăng 12.869 ha so với năm 2019, giảm 24.134 ha so với năm 2014. Nguyên nhân chủ yếu do chuyển sang đất trồng cây hàng năm là 4.119 ha, đất cây lâu năm là 2.774 ha, đất nuôi trồng thủy sản là 434 ha, đất ở nông thôn là 2.911 ha, đất ở đô thị là 318 ha, đất quốc phòng là 30 ha, đất khu công nghiệp là 825 ha, đất cụm công nghiệp là 263 ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là 154 ha, đất công trình giao thông là 2.287 ha. Ngoài ra còn chuyển sang một số loại đất khác.

+ *Đất trồng cây hàng năm khác*: có diện tích 67.612 ha, tăng 6.278 ha so với năm 2019 và tăng 2.656 ha so với năm 2014. Nguyên nhân do chuyển sang đất trồng lúa là chủ yếu với diện tích 6.201 ha, chuyển sang đất trồng cây lâu năm 3.515 ha; chuyển sang đất chăn nuôi tập trung là 127 ha, chuyển sang đất ở nông thôn 1258 ha, đất ở đô thị 148 ha, đất khu công nghiệp là 576 ha, đất cụm công nghiệp là 160 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 146 ha, đất công trình giao thông là 344 ha. Ngoài ra còn chuyển sang một số loại đất khác.

+ *Đất trồng cây lâu năm*: có diện tích là 183.111 ha, giảm 25.429 ha so với năm 2019 và tăng 1.095 ha so với năm 2014. Nguyên nhân chủ yếu do chuyển từ đất trồng lúa sang 18.443 ha (cây cao su, cây mai, cây mãng cầu, cây chanh.... tại các xã Tân Hội, Phước Vinh, Lộc Ninh, Thạnh Đức, Thạnh Lợi...), chuyển sang đất trồng cây hàng năm là 12.451 ha, đất rừng sản xuất là 1.877 ha, (chủ yếu đất trồng tràm sang trồng cây chanh, mít, cây cao su, cây mãng cầu, cây sầu riêng....), đất nuôi trồng thủy sản là 184 ha, đất chăn nuôi tập trung là 809 ha, đất nông nghiệp khác là 369 ha, đất ở tại nông thôn là 2.310 ha, đất ở tại đô thị là 447 ha, đất khu công nghiệp là 458 ha, đất cụm công nghiệp là 67 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 489 ha, đất công trình giao thông là 883 ha.

Việc chuyển đổi sang đất trồng cây lâu năm tại một số địa phương là chưa phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Nguyên nhân trong những năm gần đây, giá lúa không ổn định, người trồng lúa có thu nhập bấp bênh, trong khi một số cây trồng có giá trị kinh tế cao hơn (cao su, mãng cầu, chanh, mít...), nên người dân tự chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

- Đất lâm nghiệp: có diện tích 103.095 ha, tăng 6.231 ha so với năm 2019 và tăng 1.665 ha so với năm 2014. Trong đó:

+ *Đất rừng đặc dụng*: có diện tích 34.165 ha, giảm 366 ha so với năm 2019, giảm 307 ha so với năm 2014, chủ yếu do chuyển sang rừng sản xuất, tập trung chủ yếu ở xã Tân Thành, Tân Lập, Tân Hòa.

+ *Đất rừng phòng hộ*: có diện tích 31.420 ha, giảm 260 ha so với năm 2014, tăng 3060 ha so với năm 2010, tập trung chủ yếu ở xã Tân Thành, Tân Hòa, Bình

Thành.

+ *Đất rừng sản xuất*: có diện tích 37.511 ha, tăng 6.857 ha so với năm 2019 và giảm 1.089 ha so với năm 2014 tập trung chủ yếu ở xã Hòa Hội, Ninh Điền, Bình Thành, Thạnh Hóa, Tân Hưng, Tuyên Bình.... Nguyên nhân chủ yếu do chuyển sang đất trồng lúa là 3.960 ha, đất cây hàng năm khác 651 ha, cây lâu năm là 1.585 ha, đất quốc phòng là 220 ha, đất ở tại nông thôn là 99 ha, đất giao thông là 183 ha, Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê là 1.602 ha.... do người dân chuyển giữa cây tràm sang các loại cây khác có giá trị kinh tế cao hơn (lúa, cao su, sầu riêng, mía, khoai mì...)

- Đất nuôi trồng thủy sản: có diện tích 6.565 ha, giảm 11.863 ha so với năm 2019, giảm 7.784 ha so với năm 2014. Chủ yếu là chuyển sang đất trồng lúa là 9.268 ha (chủ yếu nuôi tôm, nuôi cá bột, cá tra tại xã Cần Đước, Long Hựu, Tân Thành...), đất trồng cây hàng năm khác là 512 ha, đất trồng cây lâu năm là 513 ha, đất tại ở nông thôn 1.608 ha, đất ở tại đô thị là 35 ha, đất khu công nghiệp là 221 ha, đất công trình giao thông 197 ha.

- Đất chăn nuôi tập trung: có diện tích 2.222 ha.

- Đất nông nghiệp khác: có diện tích 1.334 ha, giảm 1.240 ha so với năm 2019, tăng 30 ha so với năm 2014. Chủ yếu chuyển sang đất chăn nuôi tập trung là 1.203 ha (nguyên nhân tách các trại chăn nuôi tập trung sang loại đất chăn nuôi tập trung).

*** Đất phi nông nghiệp**

Diện tích đất phi nông nghiệp là 167.571 ha, tăng 7.830 ha so với năm 2019, tăng 21.970 ha so với năm 2014. Đất phi nông nghiệp tăng là phù hợp với xu hướng phát triển của tỉnh và phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của tỉnh Tây Ninh (cũ) và Quyết định số 686/QĐ-TTg ngày 13/6/2023 của tỉnh Long An (cũ). Trong đó:

- Đất ở: có diện tích 42.389 ha, tăng 2.269 ha so với năm 2019 và tăng 7.210 ha so với năm 2014. Chủ yếu là chuyển từ đất trồng lúa là 2.809 ha, đất trồng cây hàng năm khác là 1.666 ha, đất trồng cây lâu năm là 1.269 ha.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: có diện tích 568 ha, tăng 76 ha so với năm 2019, tăng 114 ha so với năm 2014. Chủ yếu chuyển từ đất lúa là 10 ha, đất ở nông thôn 13 ha...

- *Đất quốc phòng*: có diện tích 1.837 ha, tăng 391 ha so với năm 2019, tăng 561 ha so với năm 2014. Chủ yếu chuyển từ loại đất lúa là 7 ha, đất trồng cây hàng năm khác là 2 ha.... Nguyên nhân là do xác định lại mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận cho các chốt dân phòng trên địa bàn tỉnh.

- *Đất an ninh*: có diện tích 877 ha, tăng 296 ha so với năm 2019 và tăng 147 ha so với năm 2014. Chuyển từ đất trồng cây hàng năm là 1 ha, đất trồng cây lâu năm là 1 ha. Nguyên nhân mở rộng các trụ sở công an và các đồn công an tại

các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*: có diện tích 22.579 ha, tăng 2.703 ha so với năm 2019 và tăng 6.705 ha so với năm 2014. Nguyên nhân chủ yếu do chuyển từ đất trồng lúa, đất ở, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

- *Đất sử dụng vào mục đích công cộng*: có diện tích 48.045 ha, tăng 8.603 ha so với năm 2019 và tăng 6.867 ha so với năm 2014, chủ yếu do nhận từ đất trồng lúa 2.287 ha, đất trồng cây hàng năm khác là 344 ha, đất trồng cây lâu năm 883 ha, đất ở tại nông thôn 932 ha.

- Đất cơ sở tôn giáo: có diện tích 410 ha, tăng 9 ha so với năm 2019 và tăng 52 ha so với năm 2014.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: có diện tích 102 ha, giảm 9 ha so với năm 2019 và giảm 5 ha so với năm 2014.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: có diện tích 1.657 ha, giảm 66 ha so với năm 2019, tăng 42 ha so với năm 2014. Chủ yếu là do đất lúa chuyển sang là 135 ha, đất cây lâu năm là 53 ha, đất trồng cây hằng năm khác là 46 ha.

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: có diện tích 26.463 ha, giảm 5.547 ha so với năm 2019 và tăng 765 ha so với năm 2014, chủ yếu là do kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định thiếu diện tích của các loại đất kênh, rạch, sông ở một số sông trên địa bàn và một số tồn tại trong công tác kiểm kê đất đai xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất trước đây.

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: có diện tích 20.257 ha, giảm 617 ha so với năm 2019 và giảm 703 ha so với năm 2014. Nguyên nhân chủ yếu là do các hầm đất khai thác lấy đất đã qua sử dụng thực hiện đấu giá cho người dân nuôi trồng thủy sản 304 ha, chuyển sang trồng lúa 198 ha đối với ao hồ không sử dụng trong nhiều năm.

- Đất phi nông nghiệp khác: có diện tích 27 ha, tăng 13 ha so với năm 2019, tăng 4 ha so với năm 2014. Nhận từ đất trồng lúa là 7 ha, đất trồng cây lâu năm là 3 ha.

Tóm lại, hiện trạng sử dụng đất năm 2024 và biến động các loại đất giai đoạn từ năm 2019-2024 như đã phân tích ở phần trên cho thấy việc quản lý và sử dụng đất 5 năm qua của tỉnh theo hướng tích cực, hợp lý, hiệu quả và phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh đến năm 2024, góp phần vào việc thúc đẩy tốc độ tăng trưởng nền kinh tế của tỉnh.

*** Nhóm đất chưa sử dụng**

Diện tích đất chưa sử dụng là 1.900 ha, tăng 1.900 ha so với năm 2019, tăng 1.100 ha so với năm 2014.

- Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: có diện tích 1.900 ha, tăng 1.900 ha so với năm 2019, tăng 1.900 ha so với năm 2014.

Những tồn tại trong quá trình sử dụng đất của người dân trước đây đã được khắc phục như sau:

- Đất rừng sản xuất nhận từ đất trồng lúa là 12.587 ha, đất trồng cây hằng năm khác là 551 ha, đất trồng cây lâu năm là 1.877 ha,.... qua quá trình rà soát thì diện tích nêu trên đã được cấp giấy chứng nhận là đất rừng, hiện trạng là đất rừng nhưng quy định đất lâm nghiệp theo Khoảng 3 Điều 2 Luật lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 " Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liên vùng từ 0,3 ha trở lên; độ tàn che từ 0,1 trở lên" đây là tồn tại trước đây được khắc phục theo luật đất đai năm 2024.

- Đất rừng sản xuất nhận từ các loại đất ở tại nông thôn là 251 ha, đất công trình giao thông là 213 ha, đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá là 134 ha, đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 355 ha nguyên nhân sau khi thực hiện đo đạc bản đồ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn tỉnh Long An (cũ) theo Quyết định số 4882/QĐ-UBND của tỉnh Long An ngày 15/12/2020 và đo đạc chỉnh lý của tỉnh Tây Ninh (cũ) có sự thay đổi diện tích của các thửa đất sau khi đo đạc.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất trồng lúa là 18.443 ha, đất trồng cây hằng năm khác 12.451 ha nguyên nhân sau khi thực hiện đo đạc bản đồ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn tỉnh Long An (cũ) theo Quyết định số 4882/QĐ-UBND của tỉnh Long An ngày 15/12/2020 và đo đạc chỉnh lý của tỉnh Tây Ninh (cũ) có sự thay đổi diện tích của các thửa đất sau khi đo đạc.

- Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất trồng rừng sản xuất là 164 ha nguyên nhân do xác định loại đất rừng của ban quản lý rừng có thay đổi.

- Đất rừng phòng hộ sang đất trồng lúa là 142 ha, đất trồng cây lâu năm là 30 ha... do sau khi thực hiện đo đạc bản đồ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn tỉnh Long An (cũ) theo Quyết định số 4882/QĐ-UBND của tỉnh Long An ngày 15/12/2020 và đo đạc chỉnh lý của tỉnh Tây Ninh (cũ) có sự thay đổi diện tích của các thửa đất sau khi đo đạc.

- Đất ở tại nông thôn chuyển sang đất trồng lúa là 2.809 ha, đất trồng cây hằng năm khác là 1.666 ha, đất trồng cây lâu năm là 1.269 ha...; đất ở tại đô thị chuyển sang đất trồng lúa là 205, đất trồng cây hằng năm khác là 121 ha, đất trồng cây lâu năm là 427 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan chuyển sang đất trồng lúa 10 ha, đất quốc phòng chuyển sang đất trồng lúa 10 ha, đất trồng cây hằng năm khác là 2 ha, đất trồng cây lâu năm là 3 ha....do sau khi thực hiện đo đạc bản đồ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn tỉnh Long An (cũ) theo Quyết định

số 4882/QĐ-UBND của tỉnh Long An ngày 15/12/2020 và do đạc chỉnh lý của tỉnh Tây Ninh (cũ) có sự thay đổi diện tích của các thửa đất sau khi đo đạc.

- Đất trồng lúa nhận từ đất khu công nghiệp là 81 ha, đất cụm công nghiệp là 11 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 200 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 33 ha, đất công trình giao thông là 1.478 ha, đất công trình thủy lợi là 142 ha, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt là 135 ha, đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá là 198 ha, đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 2.008 ha do sau khi thực hiện đo đạc bản đồ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn tỉnh Long An (cũ) theo Quyết định số 4882/QĐ-UBND của tỉnh Long An ngày 15/12/2020 và đo đạc chỉnh lý của tỉnh Tây Ninh (cũ) có sự thay đổi diện tích của các thửa đất sau khi đo đạc.

- Đất trồng cây hằng năm khác nhận từ đất khu công nghiệp là 12 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 113 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 12 ha, đất công trình giao thông là 284 ha, đất công trình thủy lợi là 56 ha, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên là 14 ha, đất cơ sở lưu trữ tro cốt là 46 ha, đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá là 87 ha, đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 179 ha do sau khi thực hiện đo đạc bản đồ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn tỉnh Long An (cũ) theo Quyết định số 4882/QĐ-UBND của tỉnh Long An ngày 15/12/2020 và đo đạc chỉnh lý của tỉnh Tây Ninh (cũ) có sự thay đổi diện tích của các thửa đất sau khi đo đạc.

- Đất trồng cây lâu năm nhận từ đất khu công nghiệp là 10 ha, đất cụm công nghiệp là 26 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 95 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 35 ha, đất công trình giao thông là 221 ha, đất công trình thủy lợi là 14 ha, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng là 53 ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên là 3 ha, đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá là 118 ha, đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 128 ha do sau khi thực hiện đo đạc bản đồ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn tỉnh Long An (cũ) theo Quyết định số 4882/QĐ-UBND của tỉnh Long An ngày 15/12/2020 và đo đạc chỉnh lý của tỉnh Tây Ninh (cũ) có sự thay đổi diện tích của các thửa đất sau khi đo đạc.

- Đất khu công nghiệp chuyển sang đất trồng lúa là 81 ha, đất trồng cây hằng năm là 12 ha, đất trồng cây lâu năm là 10 ha (tại các xã Mỹ Hạnh, Đức Lập, Thủ Thừa) thực hiện bãi bỏ một phần khu công nghiệp quá thời gian sử dụng đất quy hoạch treo.

- Đất cụm công nghiệp chuyển sang đất trồng lúa là 11 ha, đất trồng cây hằng năm là 10 ha, đất trồng cây lâu năm là 26 ha (tại các xã Mỹ Hạnh, Đức Lập, Thủ Thừa) thực hiện bãi bỏ một phần khu công nghiệp quá thời gian thu hồi sử dụng đất quy hoạch.

- Đất khu công nghiệp chuyển sang đất ở nông thôn 394 ha, đất ở đô thị 9 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 97 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông

nghiệp là 247 ha, đất công trình giao thông là 515 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 20 ha, đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 37 ha do chuyển đổi chỉ tiêu sử dụng đất theo quy hoạch sử dụng đất đối với phần còn lại của dự án.

- Đất cụm công nghiệp chuyển sang đất ở nông thôn 72 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 151 ha, đất công trình giao thông là 22 ha, đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 1 ha do chuyển đổi chỉ tiêu sử dụng đất theo quy hoạch sử dụng đất đối với phần còn lại của dự án (tại các xã Mỹ Hạnh, Thủ Thừa, Đức Hòa).

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá chuyển sang đất trồng lúa 198 ha, đất trồng cây hằng năm khác là 87 ha, đất trồng cây lâu năm là 118 ha, đất rừng đặc dụng là 169 ha, đất rừng phòng hộ là 26 ha, đất rừng sản xuất là 134 ha, đất nuôi trồng thủy sản là 304 ha... do sau khi thực hiện đo đạc bản đồ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn tỉnh Long An (cũ) theo Quyết định số 4882/QĐ-UBND của tỉnh Long An ngày 15/12/2020 và đo đạc chỉnh lý của tỉnh Tây Ninh (cũ) có sự thay đổi diện tích của các thửa đất sau khi đo đạc.

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối chuyển sang đất trồng lúa 2.008 ha, đất trồng cây hằng năm khác là 179 ha, đất trồng cây lâu năm là 128 ha, đất rừng đặc dụng là 42 ha, đất rừng phòng hộ là 51 ha, đất rừng sản xuất là 355 ha, đất nuôi trồng thủy sản là 122 ha, đất ở tại nông thôn là 270 ha, đất công trình thủy lợi là 3.066 ha ... do sau khi thực hiện đo đạc bản đồ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn tỉnh Long An (cũ) theo Quyết định số 4882/QĐ-UBND của tỉnh Long An ngày 15/12/2020 và đo đạc chỉnh lý của tỉnh Tây Ninh (cũ) có sự thay đổi diện tích của các thửa đất sau khi đo đạc.

(Xem chi tiết Biểu 5/TKKK- phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích).

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ KIỂM KÊ

Về diện tích tự nhiên kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 giảm 1204 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trong đó:

Số thứ tự	Loại đất	Mã	Hiện trạng kiểm kê năm 2024	Quy hoạch sử dụng đất 2021-2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	=(4)-(5)

Số thứ tự	Loại đất	Mã	Hiện trạng kiểm kê năm 2024	Quy hoạch sử dụng đất 2021-2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	=(4)-(5)
	Tổng diện tích	**TS**	**852.440**	**853.644**	**-1204**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**682.969**	**657.853**	**+25116**
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	386.642	263.986	+122656
1.1	Đất trồng lúa	LUA	319.029	279.521	+39508
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	291.649	263.986	+27663
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	27.380		+27380
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	67.612		+67612
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	183.111	33.067	+150044
3	Đất lâm nghiệp	LNP	103.095	61.958	+41137
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	34.165	34.381	-216
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	31.420	31.669	-249
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	37.511	26.781	+10730
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.332	3.508	-1176
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6.565		+6565
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	2.222		+2222
6	Đất làm muối	LMU	-		
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.334		+1334
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**167.571**	**195.791**	**-28220**
1	Đất ở	OTC	42.389	39.186	+3203
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	35.286	34.217	+1069
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	7.103	4.969	+2134
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	568	359	+209
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	2.714	4.645	-1931
3.1	Đất quốc phòng	CQP	1.837	2.149	-312
3.2	Đất an ninh	CAN	877	2.496	-1619
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.360	4.353	-1993
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	158	910	-752
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	38		+38
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	166	387	-221
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.439	1.984	-545
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	503	1.014	-511
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	10		+10
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-		
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	3		+3
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-		
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	43	58	-15

Số thứ tự	Loại đất	Mã	Hiện trạng kiểm kê năm 2024	Quy hoạch sử dụng đất 2021-2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	=(4)-(5)
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	22.579	25.053	-2474
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	14.052	20.943	-6891
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	12.224	16.702	-4478
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.828	4.241	-2413
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-		
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.065	1.021	+44
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5.775	3.089	+2686
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.688	1	+1687
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	48.045	42.606	+5439
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	32.329	36.029	-3700
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	12.225	692	+11533
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	105		+105
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-		
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	485	885	-400
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	142	472	-330
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2	4.405	-2387
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	23	122	-99
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	93		+93
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	624		+624
7	Đất tôn giáo	TON	410	211	+199
8	Đất tín ngưỡng	TIN	102		+102
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2	1.340	+317
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	47		+46753
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	20		+20257
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	26		+26496
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	27		+27
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2**		**+1900**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	2		+1900
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			

Số thứ tự	Loại đất	Mã	Hiện trạng kiểm kê năm 2024	Quy hoạch sử dụng đất 2021-2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	=(4)-(5)
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			
4	Núi đá không có rừng cây	NCS			
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			

Diện tích đất nông nghiệp kiểm kê năm 2024 là 682.969 ha so với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất là 657.853 ha lớn hơn 25.116 ha. Trong đó: Chủ yếu đất trồng cây lâu năm 150.044 ha...Đối với tỉnh Tây Ninh phần lớn diện tích là đất nông nghiệp cần quy hoạch phát triển các loại cây nông nghiệp phù hợp phát triển kinh tế như: Cao su, cây chanh, cây mía, cây mãng cầu....Đồng thời thúc đẩy xây dựng cơ sở sản xuất, nhà máy chế biến nông sản thúc đẩy xuất khẩu nông sản.

Diện tích đất phi nông nghiệp kiểm kê năm 2024 là 167.571 ha so với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất là 195.791 ha thấp hơn 28.220 ha. Trong đó: chủ yếu ở đất khu công nghiệp 6.891 ha, đất công trình giao thông 3.700 ha. Cho thấy tiềm phát triển cơ sở hạ tầng của tỉnh nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế vẫn còn lớn và phát triển mạnh công nghiệp đối với lợi thế nằm cạnh thành phố Hồ Chí Minh.

IV. TÌNH HÌNH TRANH CHẤP ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH

Đến ngày 30/06/2024, tỉnh Tây Ninh không có tình trạng tranh chấp hoặc chồng lấn về địa giới hành chính của 2 cấp xã và tỉnh. Do năm 2011, tỉnh đã thực hiện Phương án chuyển đổi bộ hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp tỉnh Tây Ninh sang Hệ tọa độ quốc gia VN-2000 theo hồ sơ địa giới 513/CT. Đến nay, bộ sản phẩm bản đồ này đã được Bộ Nội vụ và Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định, nghiệm thu và đưa vào khai thác, sử dụng trong đợt kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 kỳ này.

Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024, địa giới hành chính của cấp xã có sự điều chỉnh địa giới hành chính giữa các xã với nhau được lập thống nhất với nhau từ trung ương đến địa phương đến cấp tỉnh và cấp xã.

Tính đến ngày 30/06/2025, tỉnh Tây Ninh có tổng cộng 96 đơn vị hành chính xã, phường (gồm 82 xã, 14 phường) trong đó có 60 đơn vị cấp xã của tỉnh Long An (cũ) và 36 đơn vị cấp xã của tỉnh Tây Ninh (cũ) thực hiện theo Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12 tháng 4 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII, Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XV, phiên họp thứ 44 thông qua ngày 14 tháng 4 năm 2025 về việc sắp

xếp đơn vị hành chính năm 2025; Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội khóa XV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 12 tháng 6 năm 2025 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.

V. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ THEO CHỈ THỊ SỐ 22/CT-TTg

1. Kiểm kê hiện trạng quản lý và sử dụng đất có nguồn gốc nông, lâm trường

Tính đến ngày 30/6/2024 diện tích sử dụng đất của doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa trong lĩnh vực có 6 đơn vị đang quản lý và sử dụng với tổng diện tích 19.258 ha cụ thể như sau:

+ Diện tích đất nông nghiệp sử dụng đúng mục đích là 14.002 ha, diện tích đất phi nông nghiệp sử dụng đúng mục đích là 514 ha, diện tích đất chưa sử dụng là 1 ha, đất đang giao, giao khoán, khoán trắng là 3.263 ha, đất đang cho thuê, cho mượn là 1.216 ha, đất đang bị lấn, bị chiếm là 205 ha, đất đang có tranh chấp là 57 ha.

+ Đối với đất nông nghiệp là 18.744 ha, trong đó: đất trồng cây hàng năm khác là 180 ha, đất trồng cây lâu năm là 8.342 ha, đất rừng phòng hộ là 1.398 ha. Đất phi nông nghiệp là 514 ha, trong đó: đất xây dựng công trình sự nghiệp là 41 ha, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 58 ha, đất sử dụng vào mục đích công cộng là 289 ha, đất có mặt nước chuyên dùng là 59 ha, các loại đất phi nông nghiệp khác còn lại là 66 ha. Diện tích đất chưa sử dụng là 1 ha.

(Xem chi tiết Mẫu biểu số 01a/KKNLT và 01b/KKNLT- kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp)

2. Kiểm kê tình hình hiện trạng đất khu vực sạt lở, bồi đắp trong 05 năm từ 2020 đến năm 2024

Đến ngày 30/6/2024, trên địa bàn tỉnh có 24 điểm sạt lở bờ sông chủ yếu ở tại các xã Thuận Mỹ, Tầm Vu, Khánh Hậu với diện tích 6.9 ha. Phần lớn các điểm sạt lở vùng bờ sông Vàm Cỏ Tây cụ thể như sau:

+ Đối với đất nông nghiệp là 3 ha phần lớn là đất trồng lúa 2 ha.

+ Đối với nhóm đất phi nông nghiệp là 4 ha phần lớn là đất ở tại nông thôn là 4 ha.

(Xem chi tiết Mẫu biểu số 01/KKSL, 02/KKSL - kiểm kê diện tích đất bị sạt lở bồi đắp trong 5 năm)

PHẦN IV
NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN, PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI THỜI GIAN TỚI

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ KẾT QUẢ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2024

Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của tỉnh Tây Ninh sau quá trình thực hiện đã hoàn thành và thu được kết quả tốt, đạt yêu cầu về các nội dung cơ bản của Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ. Kế hoạch, chương trình và nội dung công tác chỉ đạo cấp tỉnh đề ra đạt yêu cầu về mặt thời gian, khối lượng công việc và chất lượng chuyên môn. Qua công tác này, Ủy ban nhân dân các cấp trong tỉnh nắm được chính xác diện tích quỹ đất hiện có, cơ cấu và sự phân bố của của từng loại đất theo mục đích sử dụng. Tình hình sử dụng đất của các tổ chức, cơ quan đang đóng trên địa bàn, kết quả công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên phạm vi quản lý.

Từ kết quả này, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và xã nắm chắc và toàn diện hơn các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai thời gian qua, có đầy đủ tài liệu cơ bản để làm nền tảng cho việc hoạch định các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Từng bước nâng cao chất lượng công tác quản lý đất đai, nhanh chóng đưa Luật Đất đai năm 2024 đi vào cuộc sống tại địa phương. Qua đó, Ủy ban nhân dân các cấp rút ra một số ưu điểm và hạn chế như sau:

1. Kết quả đạt được

1.1. Về công tác tổ chức, chỉ đạo

- Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban chỉ đạo kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của tỉnh và xã luôn quan tâm chỉ đạo sâu sát và đề ra kế hoạch đúng với tình hình địa phương nên trong quá trình triển khai thực hiện không phát sinh các vấn đề khó khăn phức tạp.

- Tiến độ thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp xã đảm bảo thời gian, khối lượng và chất lượng chuyên môn, tạo tiền đề cơ bản cho cấp tỉnh thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 đạt kết quả tốt, đảm bảo theo đúng các quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

1.2. Về công tác chuyên môn

- Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thực hiện ở cấp xã và tỉnh đã phản ánh trung thực, khách quan và đạt độ tin cậy cao theo hệ thống chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai của Luật Đất đai năm 2024 quy định tại Thông tư 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Trong quá trình thực hiện đã bám sát theo phương án được phê duyệt, các nội dung yêu cầu cơ bản của Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 31/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ; công tác tổ chức được thực hiện nghiêm túc, báo cáo đầy đủ, rõ ràng và sát với tình hình thực tế.

- Công tác chuẩn bị, lập phương án, kế hoạch, tài liệu phục vụ cho yêu cầu công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 được cung

cấp kịp thời, đáp ứng đầy đủ, có độ chính xác cao, tạo điều kiện tốt nhất cho các cấp triển khai thực hiện.

- Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024, tổng hợp số liệu và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất đều sử dụng công nghệ tin học để xử lý và biên tập. Kết quả nhận được có độ tin cậy cao và đồng bộ. Đây là kết quả chuẩn bị lâu dài của địa phương, nâng cao dần chất lượng của công tác quản lý và các công nghệ mới đã được đưa vào vận hành có hiệu quả.

2. Những mặt còn hạn chế

2.1. Về công tác tổ chức

- Đội ngũ cán bộ của cấp xã trình độ chuyên môn không đồng đều, đa số còn yếu so với nhiệm vụ được giao nên chưa thể độc lập thực hiện ở một số loại hình công việc.

- Một số ngành, tổ chức có liên quan khi phối hợp thực hiện tinh thần trách nhiệm chưa cao.

2.2. Về công tác chuyên môn

- Hồ sơ địa chính quản lý ở 02 cấp thiếu tập trung và không thống nhất. Việc tổ chức bảo quản, sử dụng hồ sơ địa chính ở cấp xã còn nhiều bất cập.

- Nguồn dữ liệu nền bản đồ địa chính được xây dựng từ nhiều nguồn khác nhau, còn sai sót về ranh giới thửa đất, đặc biệt là các xã vùng biên giới như: Hưng Điền, Khánh Hưng, Tuyên Bình, Bình Hiệp, Bình Hòa, Bình Thành, Đông Thành, Mỹ Quý, Phước Chỉ, Bến Cầu, Long Thuận, Long Chữ, Ninh Điền, Hòa Hội, Phước Vinh, Tân Biên, Tân Lập, Tân Đông, Tân Hòa...

- Công tác cập nhật biến động hồ sơ địa chính chưa thực hiện thường xuyên và kịp thời nên khi thực hiện kiểm kê gặp rất nhiều khó khăn đối với công tác điều tra hiện trạng sử dụng đất, khoanh vẽ bản đồ do các biến động chưa được cập nhật. Một số số liệu, tài liệu do không được cập nhật chặt chẽ, thiếu đồng bộ, nên quá trình thu thập phải xử lý rất khó khăn.

- Công tác thống kê đất đai hàng năm của cấp xã làm chưa tốt, thiếu tính trung thực và kịp thời; một số nơi còn thực hiện mang tính chất đối phó.

II. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI THỜI GIAN TỚI

Căn cứ kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024, Uỷ ban nhân cấp tỉnh và xã cần tập trung chỉ đạo các cơ quan chuyên môn xử lý các tồn đọng và đề ra các nhiệm vụ cụ thể như sau:

1. Về công tác tổ chức bộ máy

- Tăng cường công tác luân chuyển, kiện toàn bộ máy, tổ chức theo vị trí việc làm từ cấp tỉnh cho đến cấp xã.

- Ngành tài nguyên và môi trường lập phương án và kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ chuyên ngành từ cấp tỉnh đến xã, đặc biệt chú trọng đến cán bộ địa chính xây dựng ở cấp xã.

2. Về công tác đo đạc bản đồ địa chính

- Tiếp tục triển khai đo đạc bản đồ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính cho các xã còn lại.

- Giao cho các ngành và địa phương tăng cường kiểm tra, đưa vào sử dụng có hiệu quả đối với những nơi đã được đầu tư đo đạc bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính, chỉ đạo thường xuyên thực hiện công tác cập nhật chỉnh lý biến động đất đai.

3. Về công tác cấp Giấy chứng nhận

- Tiếp tục chỉ đạo ngành nông nghiệp và môi trường phối hợp với các Sở, Ban, ngành tỉnh và địa phương rà soát, hoàn thành cấp Giấy chứng nhận lần đầu.

- Chỉ đạo cho các cơ quan, tổ chức có sử dụng đất chủ động phối hợp với Văn phòng đăng ký đất đai để được hướng dẫn, lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận cho các tổ chức, cơ sở tôn giáo.

4. Về công tác lập và quản lý hồ sơ địa chính

- Từng bước thực hiện đồng bộ hóa bộ hồ sơ địa chính, tiến tới xây dựng hoàn chỉnh cơ sở dữ liệu địa chính cho cả tỉnh.

- Tập trung kiểm tra việc cập nhật chỉnh lý biến động hồ sơ địa chính của cấp xã đi vào nề nếp.

PHẦN V
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh thực hiện theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đến nay đã hoàn thành. Trong quá trình triển khai, các sở, ban ngành của tỉnh, UBND cấp xã đã khẩn trương và tập trung thực hiện hoàn thành các nội dung, yêu cầu, phương pháp thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trong phạm vi toàn tỉnh cũng như trong từng đơn vị hành chính cấp xã, phường.

Dựa vào kết quả kiểm kê đất đai năm 2024, hồ sơ địa chính, kết hợp điều tra hiện trạng và phương pháp thu thập số liệu có hệ thống, việc tổng hợp số liệu diện tích kiểm kê đất đai bằng Phần mềm Thống kê, kiểm kê đất đai 2024 (là một phần mềm ứng dụng Web được xây dựng để quản lý, cập nhật số liệu thống kê, kiểm kê đất đai của các cấp, từ cấp xã đến Trung ương); cùng với tinh thần, trách nhiệm cao của các cấp chính quyền, sự chỉ đạo kịp thời từ UBND cấp xã, Văn phòng Đăng ký đất đai đến sự phối hợp chặt chẽ của công chức địa chính, Trưởng

(phó) ấp, khu phố trong suốt quá trình điều tra thực địa. Tư liệu bản đồ địa chính phản ánh đầy đủ, đúng thực trạng quản lý sử dụng đất tại thời điểm kiểm kê. Vì vậy, kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 có độ tin cậy và chính xác cao.

Những kết quả thu được trong kiểm kê đất đai năm 2024 là tài liệu điều tra cơ bản về tài nguyên đất phục vụ cho việc xây dựng và đánh giá tình hình thực hiện chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường các cấp; tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm của Nhà nước tại địa phương.

II. KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở kết quả tình hình quản lý sử dụng đất 5 năm qua và hiện trạng sử dụng đất theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh có một số kiến nghị và đề xuất giải pháp nhằm tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai tại địa phương, cụ thể như sau:

1. Kịp thời rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định về đất đai để phù hợp với tình hình thực tế, giải quyết những bất cập, vướng mắc trong công tác quản lý. Đảm bảo các quy định về đất đai có tính khả thi cao, dễ hiểu, dễ thực hiện, tránh chồng chéo, mâu thuẫn.

2. Đẩy mạnh công tác đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính về đất đai; tăng cường thanh tra, kiểm tra, nhằm phát hiện, chấn chỉnh, khắc phục, ngăn chặn những vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai tại địa phương; đẩy nhanh tiến độ lập phương án sử dụng đất đối với diện tích đất các công ty nông, lâm nghiệp bàn giao về địa phương quản lý.

3. Nâng cao chất lượng công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các huyện, thành phố; kịp thời tháo gỡ, hướng dẫn các địa phương, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giải quyết các vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ bàn giao đất cho chủ đầu tư triển khai thực hiện dự án.

4. Tập trung xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu đất đai điện tử tập trung, hiện đại, đảm bảo tính chính xác, đầy đủ thông tin. Ứng dụng công nghệ GIS, blockchain, trí tuệ nhân tạo vào quy trình quản lý đất đai, từ đó nâng cao hiệu quả, minh bạch và phòng ngừa sai phạm; tranh thủ nguồn vốn từ Trung ương trong thực hiện đo đạc lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai cho địa phương, góp phần thực hiện tốt quản lý Nhà nước về đất đai ở địa phương.

5. Đa dạng hóa hình thức tuyên truyền, sử dụng nhiều hình thức tuyên truyền như thông qua các phương tiện truyền thông, hội thảo, tập huấn để người dân hiểu rõ quyền và nghĩa vụ của mình liên quan đến đất đai.

6. Có cơ chế đầu tư, chính sách đãi ngộ, giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực, trình độ cán bộ, công chức ngành quản lý đất đai; nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị, đẩy mạnh ứng dụng

công nghệ thông tin AI vào quá trình giải quyết thủ tục hành chánh và công nghệ không gian vào quản lý đất đai.

Trên đây là báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 của tỉnh Tây Ninh, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh kính báo Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Cục Quản lý đất đai được biết và tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- Cục Quản lý đất đai (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Lãnh đạo Sở;
- Sở, ngành và đoàn thể tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Lưu VT, QLĐĐ(LMT).

BC-KIEMKE DATDAI TN 2024

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TÂY NINH

Lê Quang Định